

Tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay

Ngày nhận bài: 29/04/2026 | Ngày phản biện: 11/05/2026 | Ngày xuất bản: 10/07/2026

Tác giả: Đinh Công Tuyến (Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Tóm tắt: Chuyển đổi số đang trở thành động lực trung tâm của đất nước, đã và đang mang lại nhiều cơ hội, song cũng đặt ra thách thức mới đối với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội. Bài viết làm rõ cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chuyển đổi số với tiến bộ và công bằng xã hội, phân tích thực trạng với những thành tựu đạt được và những mặt hạn chế ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở những định hướng chiến lược của Đại hội XIV của Đảng, đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm chuyển đổi số thực sự trở thành công cụ thúc đẩy tiến bộ xã hội và thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số đã trở thành yêu cầu sống còn đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam đang đứng trước thời cơ lịch sử để bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước thông qua chuyển đổi số. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đã khẳng định: "Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính" cho mô hình tăng trưởng mới (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, chuyển đổi số cũng tiềm ẩn nguy cơ làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng xã hội vốn có và bất bình đẳng mới trong không gian số. Thực tiễn cho thấy, chuyển đổi số ở Việt Nam đang diễn ra không đồng đều giữa các vùng, miền và nhóm dân cư. Vì vậy, nghiên cứu một cách hệ thống về tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng ba phương pháp nghiên cứu chủ đạo. Một là, phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu: hệ thống hoá cơ sở lý luận thông qua khai thác các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là Văn kiện Đại hội XIV (2026), Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hai là, phương pháp phân tích và so sánh số liệu thứ cấp: khai thác các báo cáo chính thức của Tổng cục Thống kê, Bộ Thông tin và Truyền thông, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) để đánh giá thực trạng chuyển đổi số và nhận diện sự chênh lệch về tiếp cận, thụ hưởng thành quả số giữa các nhóm dân cư, vùng địa lý và lĩnh vực kinh tế - xã hội. Ba là, phương pháp logic - lịch sử: phân tích sự vận động của vấn đề công bằng xã hội qua các giai đoạn phát triển, từ đó khái quát hoá và đề xuất các giải pháp có tính khả thi, phù hợp với định hướng chiến lược của Đại hội XIV.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Một số vấn đề lý luận về tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số

3.1.1. Quan niệm về tiến bộ xã hội và công bằng xã hội

Tiến bộ xã hội là sự vận động của xã hội từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ lạc hậu đến văn minh hiện đại. Bản chất của tiến bộ không chỉ nằm ở sự gia tăng của cải vật chất mà còn thể hiện ở sự phát triển toàn diện của đời sống tinh thần, văn hóa và các giá trị nhân văn. Tiến bộ xã hội trước hết phải xuất phát từ con người, vì con người và hướng tới sự tiến bộ của con người. Điều đó đòi hỏi mọi chính sách phát triển phải lấy con người làm trung tâm, bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống, năng lực sáng tạo và quyền làm chủ của mỗi cá nhân. Đồng thời, tiến bộ xã hội còn gắn với việc mở rộng dân chủ, tôn trọng quyền con người và xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, công bằng. Xét theo lịch sử vận động, tiến bộ xã hội là: "sự thống nhất giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ phát triển con người thông qua việc thực hiện công bằng xã hội với một thước đo bình đẳng thực sự nhằm phát huy vai trò và khả

năng con người trong nền sản xuất nói riêng và trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội nói chung” (Nguyễn Minh Hoàn, 2009, tr.104). Trong điều kiện hiện nay, tiến bộ xã hội còn được thể hiện ở khả năng thích ứng với khoa học – công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, nhưng vẫn giữ vững bản sắc và định hướng phát triển bền vững.

Công bằng xã hội là sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, trong phân phối thu nhập, cơ hội phát triển và điều kiện thực hiện cơ hội. Công bằng xã hội không đồng nghĩa với bình quân chủ nghĩa, mà là sự phân phối hợp lý dựa trên lao động, hiệu quả kinh tế và mức độ đóng góp, đồng thời có điều tiết để hỗ trợ các nhóm yếu thế; đòi hỏi sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng trong từng bước, từng chính sách phát triển. Bên cạnh đó, công bằng xã hội còn thể hiện ở việc bảo đảm mọi người đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, việc làm và an sinh xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số, công bằng xã hội cần được thực hiện thông qua vai trò điều tiết của Nhà nước nhằm thu hẹp khoảng cách số, hạn chế bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển và bảo đảm mọi người dân đều được thụ hưởng thành quả của tiến bộ khoa học – công nghệ. Do đó, công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển bền vững, bao trùm và nhân văn trong kỷ nguyên số.

3.1.2. Mối quan hệ giữa chuyển đổi số với tiến bộ và công bằng xã hội

Chuyển đổi số và công bằng xã hội có tác động qua lại nhau, song đây không phải là quan hệ biện chứng ngang hàng, càng không phải quan hệ nhân quả trực tiếp. Công bằng xã hội thuộc phạm trù pháp lý và đạo đức, được tạo ra và bảo đảm bởi thể chế, cơ chế quản lý và hệ thống pháp luật, những yếu tố xuất hiện từ khi có nhà nước, hoàn toàn độc lập với sự tồn tại hay vắng mặt của công nghệ. Thực tế lịch sử cho thấy nhiều quốc gia có nhà nước pháp quyền thực chất đã thiết lập được nền công bằng và công lý từ trước khi công nghệ số ra đời, điều đó chứng minh rằng công bằng xã hội không lệ thuộc vào công nghệ và không “chờ đợi” công nghệ. Trong khi đó, chuyển đổi số, xét về bản chất, chỉ là môi trường công nghệ và phương tiện kỹ thuật, một công cụ mà con người sử dụng để phục vụ mục tiêu và lợi ích của mình. Chính vì vậy, tác động của chuyển đổi số đối với công bằng xã hội hoàn toàn phụ thuộc vào chất lượng thể chế và khuôn khổ pháp lý đang vận hành.

Ở những quốc gia có pháp quyền nghiêm minh, chuyển đổi số có thể mở rộng tiếp cận giáo dục, y tế và dịch vụ công, góp phần thu hẹp bất bình đẳng. Ngược lại, ở những quốc gia mà pháp luật không được tôn trọng và thực thi đầy đủ, công nghệ lại có thể trở thành công cụ khoét sâu thêm bất bình đẳng thông qua khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm có kỹ năng cao và lao động giản đơn, hay qua làn sóng tự động hoá đẩy người ít kỹ năng vào thất nghiệp. Như vậy, vấn đề cốt lõi không nằm ở bản thân công nghệ mà nằm ở thể chế, chính sách và năng lực thực thi pháp luật về công bằng xã hội, và chỉ khi nhận thức rõ sự phân tách này mới thấy được tầm quan trọng quyết định của thể chế trong việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

3.1.3. Các biểu hiện của bất bình đẳng số

Bất bình đẳng số là hình thức bất bình đẳng đặc thù của kỷ nguyên chuyển đổi số, có thể phân tích theo nhiều chiều khác nhau. (i), bất bình đẳng trong tiếp cận hạ tầng kỹ thuật số, bao gồm khả năng kết nối Internet, sở hữu thiết bị thông minh và tiếp cận các nền tảng dịch vụ số. (ii), bất bình đẳng về năng lực số, thể hiện qua sự chênh lệch về kỹ năng sử dụng công nghệ, khả năng tạo ra giá trị từ không gian số và khả năng tự bảo vệ bản thân trước các rủi ro của môi trường số. (iii), bất bình đẳng về quyền lực số, tức là sự phân bố không đều trong khả năng ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định trong không gian số và khả năng định hình các chuẩn mực của nền kinh tế và xã hội số. (iv), bất bình đẳng về phân phối lợi ích từ kinh tế số, thể hiện qua sự chênh lệch về thu nhập, tài sản và cơ hội phát triển giữa những người thành công trong nền kinh tế số và những người bị “tụt lại phía sau”.

3.2. Thực trạng tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam

3.2.1. Những thành tựu đáng ghi nhận

Thứ nhất, có nhiều bước tiến về hoàn thiện thể chế và khung pháp lý cho chuyển đổi số gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, thể hiện qua việc ban hành Luật Dữ liệu (tháng 12 năm 2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW (ngày 22/12/2024) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, và Quyết định số 749/QĐ-TTg về Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Những chủ trương, chính sách này từng bước tạo nền

tảng thể chế quan trọng cho quản trị số, phát triển bao trùm và bảo đảm quyền tiếp cận công bằng của người dân đối với các cơ hội số. Đồng thời, việc hoàn thiện thể chế số không chỉ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu lực quản trị quốc gia, mà còn góp phần định hướng chuyển đổi số theo mục tiêu lấy con người làm trung tâm, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ hai, hạ tầng số được mở rộng mạnh mẽ, tạo nền tảng cho tiếp cận số công bằng hơn. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc phát triển hạ tầng số. Đến cuối năm 2025, mạng viễn thông băng rộng đã phủ tới 99,3% thôn bản, có 79,8 triệu người sử dụng Internet, với tỷ lệ 78,8% dân số có kết nối trực tuyến. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình có truy cập cáp quang đạt 82,4%, vượt chỉ tiêu đề ra cho năm 2025. (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Nhiều tiện ích số được triển khai đồng bộ, nổi bật với 15 nền tảng, ứng dụng về cơ sở dữ liệu, 18 nền tảng, tiện ích từ Đề án 06 và 61 tiện ích từ dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quản lý xã hội, cho thấy hệ sinh thái số quốc gia đang được hình thành ngày càng rõ nét.

Thứ ba, chính phủ điện tử và dịch vụ công trực tuyến góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ nhà nước của người dân. Tính đến tháng 9 năm 2025, với 58/75 dịch vụ công thiết yếu được cung cấp trực tuyến, 4.788 thủ tục hành chính tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hơn 590 triệu hồ sơ được đồng bộ và 33,9 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến thành công. Tại 34 tỉnh, thành phố, chỉ trong tháng đầu vận hành mô hình mới đã tiếp nhận 2,39 triệu hồ sơ, trong đó 64,1% nộp trực tuyến; nhiều thủ tục đạt tỷ lệ trực tuyến rất cao như thông báo lưu trú 97%, đăng ký tạm trú 87,33%, góp phần tiết kiệm khoảng 2.505 tỷ đồng mỗi năm. Đặc biệt, hệ sinh thái số công dân có bước phát triển mạnh với hơn 65 triệu tài khoản định danh điện tử được kích hoạt (vượt 225% chỉ tiêu), ứng dụng VNelD đạt hơn 500 triệu lượt truy cập, trở thành nền tảng quan trọng thúc đẩy xây dựng Chính phủ số, xã hội số ở Việt Nam (Ban Biên tập, 2025). Những bước tiến này giúp người dân tiếp cận dịch vụ hành chính công dễ dàng hơn, giảm chi phí thời gian và tài chính, đặc biệt có ý nghĩa với người dân ở vùng xa các trung tâm hành chính.

Thứ tư, kinh tế số tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập mới, góp phần giảm bất bình đẳng kinh tế. Kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ và đóng góp ngày càng lớn vào nền kinh

tế, qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, tạo việc làm và giảm bất bình đẳng thu nhập, đặc biệt là cơ hội kinh tế cho các nhóm yếu thế. Giai đoạn 2020-2024, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP cả nước lần lượt là 12,66%, 12,87%, 12,83%, 12,87% và 13,17%, trung bình đạt khoảng 12,88% (Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025). Năm 2024, doanh thu ngành công nghiệp công nghệ thông tin đạt khoảng 118 tỷ USD, tăng 24% so với năm trước. Nhờ thương mại điện tử và kinh tế nền tảng, hàng triệu hộ nông dân, tiểu thương có thể bán sản phẩm qua mạng, tiếp cận thị trường rộng lớn mà trước đây nằm ngoài tầm với. Qua đó, nhà nước đã huy động và phân bổ hơn 137 nghìn tỷ đồng, góp phần đưa tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh: "Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 4,2% năm 2022 xuống còn 1,3% năm 2025. Đẩy mạnh thực hiện Đề án đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội; thành lập Quỹ nhà ở quốc gia. Đến tháng 9 năm 2025, hoàn thành xoá nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước. Số người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên được mở rộng, đạt trên 3,5 triệu người năm 2025, trong đó 55% là người cao tuổi" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026).

Thứ năm, chuyển đổi số trong giáo dục và y tế tạo cơ hội tiếp cận dịch vụ chất lượng cao hơn cho người dân ở vùng xa. Trong lĩnh vực giáo dục, các nền tảng học trực tuyến, học liệu mở và công nghệ hỗ trợ cá nhân hoá bằng trí tuệ nhân tạo đang dần giúp học sinh vùng núi, hải đảo tiếp cận tri thức chất lượng cao. Nền tảng "Bình dân học vụ số" đã đào tạo hơn 200.000 học viên, giảm 80% chi phí đào tạo, phản ánh hiệu quả thiết thực của chuyển đổi số trong phổ cập kỹ năng số. Trong lĩnh vực y tế, 373 cơ sở khám chữa bệnh tham gia thí điểm với hơn 2,5 triệu bệnh án điện tử (Hoàng Linh, 2025), không chỉ đánh dấu bước tiến trong y tế số mà còn mở ra nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng quản trị, chăm sóc sức khỏe và phục vụ người dân tốt hơn.

3.2.2. Những hạn chế và thách thức

Một là, thể chế và năng lực quản trị số còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, đặc biệt ở cấp cơ sở và các địa bàn khó khăn; các cơ chế bảo vệ người tiêu dùng và phân phối công bằng lợi ích trong kinh tế số chưa hoàn thiện. Đồng thời, khoảng cách số giữa các vùng miền vẫn lớn. Tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình vùng sâu, vùng xa có truy cập Internet chỉ đạt khoảng 65%, thấp hơn nhiều so với mức trung

bình cả nước trên 90% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Sự chênh lệch này còn thể hiện rõ hơn ở cấp độ doanh nghiệp: tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, có trên 70% doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp và kinh doanh số, trong khi tỷ lệ này tại Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long chỉ khoảng 25-35% (Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025).

Hai là, bất bình đẳng về kỹ năng số và khả năng thích ứng ngày càng rõ nét, khi “mỗi năm... cần khoảng 150.000 lao động công nghệ thông tin, nhưng... mới chỉ đáp ứng được khoảng 60–70% nhu cầu” (Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025). Mặt khác, trong bối cảnh tự động hoá và trí tuệ nhân tạo đang thay thế nhiều việc làm lao động giản đơn, những người lao động thiếu kỹ năng số, thường là người nghèo, người ở vùng nông thôn, người lớn tuổi, người dân tộc thiểu số đứng trước nguy cơ bị gạt ra khỏi thị trường lao động, làm trầm trọng thêm bất bình đẳng kinh tế.

Ba là, bất bình đẳng thu nhập và các rủi ro xã hội trong không gian số vẫn đáng lo ngại, khi “hệ số GINI của Việt Nam năm 2024 là 0,372”, trong đó nông thôn cao hơn thành thị và một số vùng như Trung du miền núi phía Bắc (0,401), Tây Nguyên (0,405) ở mức cao (Tổng cục Thống kê, 2025). Cùng với đó là nguy cơ gia tăng lừa đảo, tin giả, xâm phạm dữ liệu, trong khi khả năng tự bảo vệ của các nhóm yếu thế còn hạn chế. Người dân có trình độ thấp hơn, kỹ năng số hạn chế hơn, thường là các nhóm dân số dễ bị tổn thương về mặt kinh tế và xã hội có xu hướng dễ bị tổn thương hơn trước các rủi ro này.

3.3. Định hướng và giải pháp phát huy tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số

Văn kiện Đại hội XIV xác định: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người làm trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam, “không để ai bị bỏ lại phía sau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Trên cơ sở định hướng chiến lược, cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị số của cả hệ thống chính trị, lấy dữ liệu và công nghệ làm công cụ phục vụ nhân dân. Nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở, nơi trực tiếp phục vụ người dân. Việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phân bổ nguồn lực cần được thúc đẩy mạnh mẽ, giúp các quyết định chính sách trở nên minh bạch, chính xác và công bằng hơn. Cần đặc biệt chú trọng sử dụng dữ liệu để xác định và hỗ trợ kịp thời những nhóm dân số dễ bị tổn thương, những người có nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số.

Bảo đảm quyền và lợi ích của người dân trong không gian số, đặc biệt chú trọng bảo vệ nhóm dân số dễ bị tổn thương. Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư trong không gian số và trách nhiệm của các nền tảng số. Hệ thống giám sát và phòng chống lừa đảo trực tuyến, tin giả, và các hành vi vi phạm pháp luật trong không gian mạng cần được tăng cường, đặc biệt chú trọng bảo vệ người cao tuổi, trẻ em và người dân ít kỹ năng số. Đồng thời, cần bảo đảm quyền tham gia dân chủ của người dân trong không gian số. Việc số hoá các dịch vụ công phải đi kèm với duy trì các kênh truyền thống và hỗ trợ đặc biệt cho người dân chưa quen với dịch vụ trực tuyến.

Xây dựng chính sách phân phối lợi ích từ kinh tế số theo hướng công bằng và bao trùm. Cần có chính sách thuế và phân phối lại lợi ích từ kinh tế số hợp lý, bảo đảm nguồn thu từ nền kinh tế số được sử dụng để đầu tư cho các chương trình an sinh xã hội, đặc biệt hỗ trợ những lao động bị mất việc làm do tự động hoá. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trong tiếp cận nền tảng số và thị trường trực tuyến cần được tăng cường, tránh để lợi thế kinh tế số chỉ tập trung vào các tập đoàn lớn. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực thu hút đại bộ phận lao động nghèo, cần đẩy mạnh hỗ trợ nông dân đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử và ứng dụng truy xuất nguồn gốc, giúp họ trực tiếp tiếp cận thị trường, giảm bớt vai trò của trung gian và tăng thu nhập.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng số cho vùng nông thôn, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn. Việc thu hẹp khoảng cách số trước hết phải bắt đầu từ bảo đảm điều kiện tiếp cận hạ tầng công bằng hơn. Cần đầu tư có mục tiêu để phủ sóng 4G/5G và cáp quang đến 100% thôn bản, đặc biệt là các khu vực "lỗ sóng" ở vùng núi, biên giới, hải đảo.

Trong bối cảnh Việt Nam đã cho phép thí điểm triển khai dịch vụ Internet vệ tinh Starlink (Quyết định 659/QĐ-TTg, tháng 3 năm 2025), cần có cơ chế hỗ trợ giá cước để người dân vùng cao, vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận dịch vụ Internet vệ tinh với chi phí hợp lý. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và các nhóm dân số đặc biệt khó khăn. Đây là yêu cầu từ thực tiễn để chuyển đổi số thực sự bao trùm, bền vững.

Đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt chú trọng các nhóm dân cư yếu thế. Cần xây dựng và triển khai một chương trình phổ cập kỹ năng số quốc gia toàn diện. Thực tế, việc vận hành nền tảng “Bình dân học vụ số”, lấy cảm hứng từ tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phong trào “Bình dân học vụ” những năm 1945 là hướng đi đúng đắn cần được nhân rộng và tăng cường nguồn lực trong thực hiện. Đặc biệt cần chú trọng đào tạo kỹ năng số cho phụ nữ nông thôn, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, những nhóm đang có khoảng cách số lớn nhất. Mô hình Tổ Công nghệ số cộng đồng với cán bộ xã, đoàn viên thanh niên, giáo viên trẻ đóng vai trò “cầu nối” hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công, thương mại điện tử, thanh toán số cần được nhân rộng, có nguồn lực ổn định và được đào tạo bài bản hơn.

Tăng cường giáo dục, truyền thông để nâng cao nhận thức về tiến bộ và công bằng xã hội trong kỷ nguyên số. Bên cạnh các giải pháp chính sách, cần nâng cao nhận thức của toàn xã hội về mối quan hệ giữa chuyển đổi số với tiến bộ và công bằng xã hội. Chuyển đổi số không tự nhiên tạo ra xã hội công bằng hơn mà đòi hỏi sự chủ động của Nhà nước, doanh nghiệp và toàn xã hội. Các phương tiện truyền thông, cộng đồng và tổ chức xã hội có vai trò quan trọng trong giám sát, phát hiện và lên tiếng về những biểu hiện bất công trong quá trình chuyển đổi số, từ đó tạo áp lực để các chính sách được điều chỉnh kịp thời.

3.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ giữa chuyển đổi số với tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay mang tính hai chiều và phức tạp. Trong khi chuyển đổi số đang tạo ra những cơ hội mới đáng kể để thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân, những rủi ro về bất bình đẳng số là có thực

và cần được xử lý chủ động.

Một điểm đáng chú ý là Đại hội XIV của Đảng đã có những định hướng tiến bộ quan trọng khi xác định chuyển đổi số không phải là mục tiêu tự thân mà là công cụ để phục vụ sự phát triển toàn diện của con người và xã hội. Tuy nhiên, khoảng cách giữa định hướng chính sách và thực tiễn triển khai vẫn còn đáng kể. Nhiều địa phương, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, chưa có đủ điều kiện và năng lực để thực thi hiệu quả các chủ trương về bao trùm số.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, để chuyển đổi số thực sự phục vụ mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội, cần có cách tiếp cận tổng thể, không chỉ tập trung vào các chỉ số kỹ thuật như tỷ lệ phủ sóng hay số lượng dịch vụ trực tuyến, mà còn phải đánh giá tác động xã hội thực tế của chuyển đổi số đối với các nhóm dân số khác nhau, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương. Quan trọng hơn, cần nhận thức rõ rằng công bằng xã hội, với tư cách là một phạm trù pháp lý và đạo đức, được tạo ra và bảo đảm bởi thể chế, chính sách và pháp luật, chứ không phải do công nghệ tự thân tạo ra. Công nghệ số chỉ là môi trường và phương tiện kỹ thuật; mức độ công nghệ đóng góp cho công bằng xã hội phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng quản trị và khuôn khổ pháp lý. Vì vậy, các giải pháp về thể chế và chính sách, bao gồm hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực quản trị số và bảo đảm phân phối công bằng lợi ích phải được đặt lên hàng đầu và coi là nền tảng bao trùm cho mọi giải pháp kỹ thuật khác.

4. Kết luận

Chuyển đổi số mở ra cơ hội lớn thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao chất lượng sống và mở rộng cơ hội cho mọi người dân. Tuy nhiên, nếu thiếu định hướng và chính sách phù hợp, quá trình này cũng có thể làm nảy sinh những bất bình đẳng mới. Đại hội XIV của Đảng đã xác định đúng đắn yêu cầu gắn chuyển đổi số với phát triển con người, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về hạ tầng số, kỹ năng số, chính sách phân phối công bằng và quản trị số hiệu quả, để chuyển đổi số thực sự trở thành động lực phát triển nhanh, bền vững, hiện thực hóa mục tiêu: “đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao, là một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hoà bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững

bước đi lên chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026)./.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Biên tập. (2025). Những kết quả đột phá trong triển khai dịch vụ công trực tuyến. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam điện tử. Truy cập ngày 30 tháng 9 năm 2025. Xem: <https://vjst.vn/nhung-ket-qua-dot-pha-trong-trien-khai-dich-vu-cong-truc-tuyen-71760.html>
2. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Nhận diện rào cản để người dân vùng cao tiếp cận chuyển đổi số. Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ, ngày 9 tháng 11 năm 2025. Xem: <https://most.gov.vn>
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). Văn kiện đại biểu toàn quốc lần thứ XIV. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội. Tập 1.
4. Nguyễn Minh Hoàn. (2004). Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hoàng Linh. (2025). 80% thủ tục hành chính toàn trình được giải quyết trên môi trường số trong năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam điện tử. Truy cập ngày 25 tháng 9 năm 2025. Xem: <https://vjst.vn/80-thu-tuc-hanh-chinh-toan-trinh-duoc-giai-quyet-tren-moi-truong-so-trong-nam-2025-70707.html>
6. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. (2025). Thực trạng phát triển kinh tế số tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 11, tháng 6 năm 2025. Hà Nội.
7. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
8. Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.